

Thứ sáu, ngày 26 tháng 2 năm 2021

Vietnam Daily Review

MSCI tăng tỷ trọng danh mục, VNIndex trở lại sắc xanh về cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/3/2021		•	
Tuần 1/3-5/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex duy trì sắc đỏ trong phần lớn thời gian giao dịch nhưng hiệu ứng từ việc MSCI tăng tỷ trọng cổ phiếu Việt Nam trong danh mục đã giúp chỉ số tăng điểm về cuối phiên. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 10/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái cân bằng với thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ tiếp tục biến động giằng co trong tuần đầu tiên của tháng 3.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 26/02/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: VCS_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +3.04 điểm, đóng cửa 1168.47. HNX-Index +3.02 điểm, đóng cửa 249.22.
- Kéo chỉ số tăng: HPG (+1.32); BID (+0.71); ACB (+0.38); VIB (+0.38); HVN (+0.37).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-1.04); VRE (-0.33); BCM (-0.27); HDB (-0.15); NVL (-0.1).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 13,780 tỷ đồng, +9.6% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 14,870 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 20.4 điểm. Thị trường có 216 mã tăng, 73 mã tham chiều và 209 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -472.77 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm VNM (-137.1 tỷ), VRE (-75.4 tỷ) và DXG (-46.1 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 25.18 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1168.47**
Giá trị: 13780.4 tỷ 3.04 (0.26%)
Khối ngoại (ròng): -472.77 tỷ

HNX-INDEX **249.22**
Giá trị: 1303.3 tỷ 3.02 (1.23%)
Khối ngoại (ròng): 25.18 tỷ

UPCOM-INDEX **76.64**
Giá trị: 1096.8 tỷ 0.16 (0.21%)
Khối ngoại (ròng): -4.3 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	63.0	-0.80%
Giá vàng	1,765	-0.32%
Tỷ giá USD/VND	23,018	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	27,974	-0.20%
Tỷ giá JPY/VND	21,704	0.16%
LS liên NH 1 tháng	0.8%	27.19%
LS TPCP 5 năm	1.1%	3.30%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VJC	22.9	VNM	-137.1
HPG	22.4	VRE	-75.4
GAS	17.2	DXG	-46.1
MBB	12.8	MSN	-42.2
PNJ	8.2	HDB	-37.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 26/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	63.26	-0.42%	6.70%	20.40%	31.38%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	66.80	-0.12%	6.20%	20.30%	36.91%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	189.75	0.27%	5.00%	20.50%	42.84%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1771.61	0.06%	-0.70%	-3.90%	7.41%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.36	-0.24%	0.30%	8.30%	61.95%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1397.50	-0.71%	1.30%	2.00%	53.87%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	671.75	-0.59%	2.50%	1.10%	21.20%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.56	3.31%	1.70%	-2.80%	0.00%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	259.81	-4.42%	6.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.84	-1.92%	1.50%	12.10%	18.01%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	140.05	2.04%	8.30%	11.70%	15.98%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9412.50	1.12%	10.00%	17.50%	67.60%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	719.26	-0.65%	2.50%	8.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	753.72	-0.12%	3.60%	10.80%			
Nhôm	USD/ton	2235.00	2.31%	4.60%	10.60%	32.25%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	174.37	-0.53%	0.60%	7.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	79.60	1.34%	4.90%	-5.30%	14.20%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 16 US cent hay 0.2% xuống 66.88 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 31 US cent hay 0.5% lên 63.53 USD.
- Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các đồng minh gồm cả Nga gọi là OPEC+ dự kiến nhóm họp vào ngày 4/3. Tổ chức này sẽ thảo luận về nơi lỏng việc hạn chế nguồn cung dầu từ tháng 4 do giá phục hồi, mặc dù một số đề nghị giữ hạn chế ổn định hiện nay do nguy cơ thất bại trong cuộc chiến chống đại dịch. Việc cắt giảm sản lượng tự nguyện của Saudi Arabica trong tháng 2 và tháng 3 đã thắt chặt nguồn cung toàn cầu và hỗ trợ giá.
- Các nhà phân tích ING cho biết, tồn kho dầu thô của Mỹ có thể tăng vài tuần tới, khi sản lượng phục hồi khá nhanh trong khi công suất lọc dầu dự kiến sẽ mất thời gian lâu hơn để trở lại bình thường.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 1.8% xuống 1,772.86 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 1.3% xuống 1,775.4 USD/ounce. Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng và số liệu kinh tế tốt hơn dự kiến của Mỹ làm giảm nhu cầu trú ẩn an toàn.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên giá quặng sắt tăng 1.4% lên 1,131 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe xuất sang Trung Quốc giảm 2 USD xuống 173.5 USD/tấn trong ngày 24/2. Thép thanh tăng 2.5% lên 4,686 CNY/tấn, thép cuộn cán nóng tăng 2.4% lên 4,908 CNY/tấn.
- Giá thép của Trung Quốc tăng do kỳ vọng nhu cầu toàn cầu phục hồi từ mức thấp, trong khi lo lắng về nguồn cung bởi hạn chế sản xuất tại Đường Sơn thành phố sản xuất thép hàng đầu của Trung Quốc cũng hỗ trợ đà tăng. Nhu cầu đối với 5 sản phẩm thép chính tại Trung Quốc, gồm thép thanh, thép cuộn, cuộn cán nóng, cán nguội và thép tấm tăng 24% lên 7.43 triệu tấn tính tới ngày 25/2 so với một tuần trước

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka tăng 15.9 JPY hay 5.8% lên 290 JPY (2.7 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 900 CNY lên 16,995 CNY (2,629 USD)/tấn. Giá cao su Nhật Bản tăng vọt lên mức cao nhất trong 4 năm do dự đoán lạm phát thúc đẩy nhu cầu với các hàng hóa, trong khi một sự đảm bảo lãi suất của Mỹ vẫn ở mức thấp và một đồng JPY yếu hơn thêm phần hỗ trợ.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 2.8 US cent hay 2.0% lên 1.4005 USD/lb. Giá cà phê robusta tăng 13 USD hay 0.9% lên 1,476 USD/tấn. Giá cà phê tăng bởi thời tiết khô hạn hơn bình thường ở Brazil làm giảm triển vọng vụ mùa tới, tình trạng thiếu hụt container vận chuyển trên toàn cầu và bởi hy vọng phục hồi kinh tế.
 - Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 2.5% xuống 468.0 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 1.6% xuống 16.84 US cent/lb.
- Giá gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ giảm xuống 393 – 399 USD/tấn từ 395 – 401 USD một tuần trước. Gao 5% tấm của Thái Lan giảm

	26/2	% 26/2	25/2	% 25/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1168.47	0.26%	1165.43	0.29%	-0.43%	2.98%
S&P 500			3829.34	-2.45%	-2.16%	-0.67%
HĐTL S&P500	3834.00	0.16%	3828.00	-2.41%	-1.77%	-0.22%
Shang- hai	3509.08	-2.12%	3585.05	0.59%	-5.06%	-2.07%
Euro Stoxx	3651.48	-0.92%	3685.28	-0.56%	-1.67%	3.25%

Phân tích kỹ thuật

VCS_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: VCS đang ở trong trạng thái tăng giá sau khi đã có giai đoạn giảm mạnh trong nửa cuối tháng 1. Thanh khoản cổ phiếu hiện đang duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Hôm nay, đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của VCS nằm tại khu vực xung quanh 83. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 95, cắt lỗ nếu ngưỡng 79.8 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

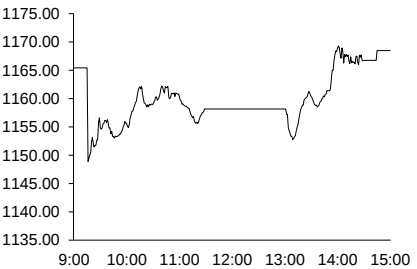
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	-0.72%
Bảo hiểm	-0.62%
Bán lẻ	-0.35%
Dầu khí	-0.30%
Bất động sản	-0.24%
Hóa chất	-0.19%
Y tế	-0.03%
Công nghệ Thông tin	-0.01%
Viễn thông	0.00%
Truyền thông	0.04%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.04%
Dịch vụ tài chính	0.06%
Thực phẩm và đồ uống	0.28%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.32%
Xây dựng và Vật liệu	0.51%
Ngân hàng	0.55%
Du lịch và Giải trí	1.28%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.17%
Tài nguyên Cơ bản	3.17%

Hình 1

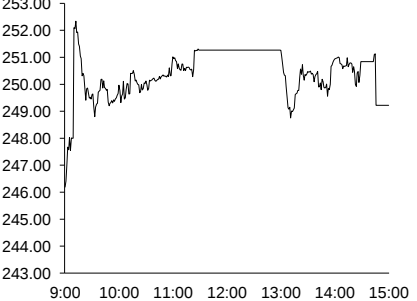
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
2/25/2021	HVN	29	32	27	29.95	1	3.28%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	26.9	2	0.75%	Có thể tiếp tục mua
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	18.8	3	-1.57%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.8	4	4.23%	Có thể tiếp tục mua
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.2	8	-0.30%	Có thể tiếp tục mua
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	13.8	9	18.45%	Cần nhắc không mua thêm (**)
2/9/2021	REE	54	62.5	50	56.7	17	5.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	39	17	1.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	39.7	21	12.15%	Có thể tiếp tục mua
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	76.2	22	5.10%	Có thể tiếp tục mua
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	79.6	23	-4.10%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	27.9	24	14.34%	Cần nhắc không mua thêm (**)
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.4	25	1.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.6	30	10.42%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.5	81	3.24%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

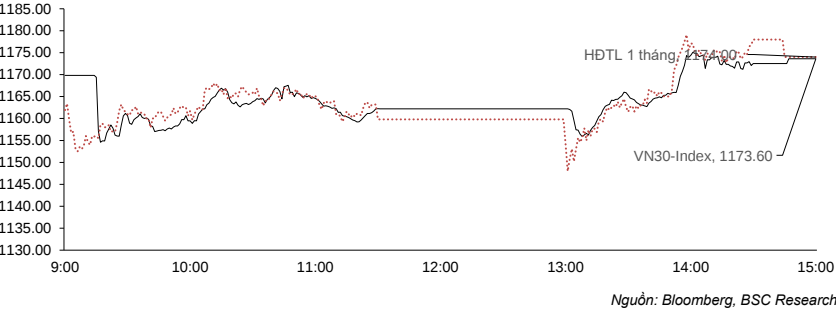
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%

Chú thích:
 Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ
 FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	3	6.61%	-1.99%	4.89%	19
Cổ phiếu đã chốt	109	56	13.07%	-8.14%	5.87%	29

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1174.00	-0.68%	0.40	-3.5%	200,027	3/18/2021	20
VN30F2104	1175.90	-1.14%	2.30	-1.7%	510	4/15/2021	48
VN30F2106	1181.90	-0.14%	8.30	0.8%	120	6/17/2021	111
VN30F2109	1180.10	-0.40%	6.50	206.2%	199	9/16/2021	202

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng +3.78 điểm, lên 1173.60 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VPB, MBB, TCB, MSN tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1155-1165 điểm, sau đó tăng mạnh cuối phiên lên quanh 1175 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 1165-1180 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Các HDTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2103	7/6/2021	130	2:1	682,400	34.37%	3,900	5,150	13.19%	3,053	1.69	49,800	42,000	45,600
CHPG2024	4/7/2021	40	2:1	745,300	34.37%	2,200	9,240	11.33%	9,123	1.01	31,900	27,500	45,600
CHPG2102	7/5/2021	129	1:1	211,500	34.37%	6,600	10,100	8.60%	6,750	1.50	47,600	41,000	45,600
CHPG2018	5/14/2021	77	4:1	504,900	34.37%	1,200	4,240	8.16%	3,976	1.07	34,799	29,999	45,600
CHPG2021	4/1/2021	34	2:1	209,500	34.37%	2,400	10,500	8.02%	10,355	1.01	29,800	25,000	45,600
CHPG2010	4/5/2021	38	4:1	425,300	34.37%	1,800	5,700	7.55%	3,166	1.80	32,969	27,079	45,600
CVJC2006	6/11/2021	105	20:1	607,500	26.10%	1,000	1,670	7.05%	1,300	1.28	131,111	111,111	135,100
CHPG2026	5/10/2021	73	2:1	184,400	34.37%	3,350	5,490	6.60%	4,672	1.18	43,200	36,500	45,600
CMBB2009	4/1/2021	34	2:1	593,600	34.27%	1,700	6,430	3.21%	4,367	1.47	22,400	19,000	27,650
CMBB2101	7/6/2021	130	2:1	530,400	34.27%	1,600	3,700	2.78%	1,684	2.20	29,200	26,000	27,650
CMBB2010	6/14/2021	108	1:1	253,800	34.27%	4,600	12,050	1.77%	11,875	1.01	20,600	16,000	27,650
CTCB2013	5/4/2021	67	1:1	705,500	36.35%	4,700	16,510	1.35%	16,450	1.00	27,700	23,000	39,250
CTCB2102	7/6/2021	130	2:1	390,800	36.35%	2,300	5,150	0.59%	2,754	1.87	57,200	48,000	39,250
CSTB2014	6/14/2021	108	1:1	163,900	41.23%	3,800	7,200	-1.37%	6,549	1.10	15,800	12,000	18,350
CHDB2007	4/27/2021	60	5:1	393,500	34.10%	1,300	2,900	-1.69%	111	26.14	20,771	16,831	25,150
CVRE2014	5/4/2021	67	1:1	863,700	36.30%	4,600	6,890	-1.99%	6,167	1.12	32,100	27,500	33,200
CVHM2102	7/6/2021	130	10:1	479,800	33.40%	1,900	2,940	-2.00%	1,805	1.63	106,000	87,000	101,600
CTCB2010	4/1/2021	34	2:1	139,300	36.35%	2,000	8,600	-3.80%	8,922	0.96	25,500	21,500	39,250
CSTB2012	4/1/2021	34	1:1	305,100	41.23%	2,500	5,500	-6.78%	5,409	1.02	15,500	13,000	18,350
Tổng				8,390,200	34.99%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 26/02/2021, cả chứng quyền và chứng khoán cơ sở đều có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.

• CMWG2102 và CPNJ2102 tăng mạnh lần lượt là 36.94% và 35.47%. Giá trị giao dịch giảm -3.35%. CTCB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.60% thị trường.

• CFPT2010, CVPB2010, CTCB2010, CTCB2009, và CFPT2017 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CVPB2013, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CHPG2020, và CMWG2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	135.0	-0.5%	1.0	2,736	6.8	8,654	15.6	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	84.9	1.1%	1.0	839	2.1	4,727	18.0	3.7	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	59.1	-0.8%	1.5	1,907	1.4	2,087	28.3	2.2	27.9%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.5	0.0%	0.5	316	0.0	3,321	9.8	1.1	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	109.0	0.1%	0.7	16,030	4.3	1,569	69.5	4.7	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	33.2	-1.6%	1.1	3,280	7.5	1,048	31.7	2.6	31.1%	8.5%
VHM	Bất động sản	101.6	-1.2%	1.1	14,531	10.5	8,463	12.0	3.9	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	23.5	2.2%	1.3	530	8.9	(833)		2.0	34.7%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.2	-0.7%	1.4	865	20.0	2,093	15.9	2.0	43.7%	13.1%
VCI	Chứng khoán	53.8	-0.4%	1.0	387	1.4	4,662	11.5	2.0	27.9%	17.9%
HCM	Chứng khoán	29.2	-0.5%	1.5	387	4.7	1,738	16.8	2.0	47.1%	12.1%
FPT	Công nghệ	76.2	0.0%	0.9	2,597	6.4	4,122	18.5	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	64.4	-0.3%	0.4	766	0.0	4,812	13.4	3.4	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	89.3	0.1%	1.4	7,431	3.3	4,038	22.1	3.5	2.8%	16.1%
PLX	Dầu khí	58.2	-0.3%	1.5	3,084	3.3	631	92.2	3.3	15.2%	4.4%
PVS	Dầu khí	22.5	0.0%	1.6	468	11.5	1,357	16.6	0.9	10.0%	5.4%
BSR	Dầu khí	12.3	-0.8%	0.8	1,658	5.9	898	13.7	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.5	-0.5%	0.3	571	0.0	5,443	18.5	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	16.9	-0.3%	0.7	287	1.1	1,663	10.1	0.8	12.3%	8.6%
DCM	Hóa chất	13.5	0.7%	0.6	311	1.8	1,030	13.1	1.1	2.4%	8.8%
VCB	Ngân hàng	98.2	0.0%	1.1	15,835	4.5	4,974	19.7	3.7	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	43.6	1.5%	1.3	7,624	2.6	1,775	24.6	2.3	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	37.3	-0.1%	1.4	6,030	14.2	3,674	10.1	1.6	28.4%	16.9%
VPB	Ngân hàng	40.0	1.0%	1.2	4,269	10.0	4,271	9.4	1.9	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.7	1.3%	1.2	3,365	26.6	2,965	9.3	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	33.1	2.0%	1.0	3,106	18.7	3,557	9.3	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	63.0	1.6%	0.8	224	0.4	6,386	9.9	2.1	81.8%	21.2%
NTP	Nhựa	35.8	0.6%	0.5	183	0.0	3,797	9.4	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	21.4	-1.8%	0.7	1,023	0.8	356	60.1	1.7	10.1%	2.9%
HPG	Thép	45.6	3.3%	1.1	6,569	79.6	4,056	11.2	2.6	30.8%	25.2%
HSG	Thép	26.5	2.7%	1.3	512	19.9	3,387	7.8	1.7	9.5%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	104.8	0.2%	0.7	9,523	15.2	4,770	22.0	7.0	57.6%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	188.0	0.3%	0.8	5,242	0.5	7,064	26.6	6.0	63.2%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	90.3	0.8%	0.9	4,612	5.7	1,054	85.7	6.7	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	21.7	-1.1%	1.2	582	3.2	946	22.9	1.7	7.8%	7.4%
ACV	Vận tải	74.3	0.0%	0.8	7,032	0.3	3,450	21.5	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	135.1	0.1%	1.1	3,077	4.5	132		4.7	19.1%	0.5%
HVN	Vận tải	30.0	3.3%	1.7	1,847	2.8	(7,647)		6.6	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	33.5	1.5%	1.0	439	3.6	1,133	29.6	1.7	38.7%	5.7%
PVT	Vận tải	17.1	-0.9%	1.3	240	3.3	1,953	8.7	1.1	12.8%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	86.2	1.7%	1.1	600	1.5	8,545	10.1	3.6	3.5%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	37.3	-0.4%	0.5	727	0.4	1,323	28.2	2.6	6.6%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.5	0.6%	0.9	290	0.8	1,613	10.9	1.2	5.1%	11.5%
CTD	Xây dựng	73.9	-1.2%	1.0	239	2.2	5,769	12.8	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	21.3	-0.9%	0.4	221	1.7	1,187	17.9	1.0	31.5%	5.8%
REE	Điện	56.7	0.5%	-1.4	762	2.5	5,249	10.8	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	27.9	6.9%	-0.4	232	3.2	2,642	10.6	1.3	12.7%	13.6%
POW	Điện	12.6	-0.8%	0.6	1,283	4.1	938	13.4	1.0	7.7%	7.9%
NT2	Điện	22.5	-0.2%	0.5	281	0.8	2,095	10.7	1.5	17.3%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	39.0	-0.3%	1.1	797	4.6	363	107.3	1.9	21.2%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.5	-2%	1.0	2,588	0.1			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	45.60	3.28	1.28	40.93MLN
BID	43.60	1.51	0.70	1.38MLN
ACB	33.05	2.01	0.38	13.07MLN
VIB	39.70	3.25	0.37	1.10MLN
HVN	29.95	3.28	0.36	2.18MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.07	2.39MLN	1.11MLN
VRE	0.00	-0.34	5.17MLN	607060
BCM	0.00	-0.28	39200	373600
HDB	0.00	-0.15	4.33MLN	192700
NVL	0.00	-0.11	2.12MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SMA	8.56	7.00	0.00	24100.00
RAL	200.30	7.00	0.04	149400
POM	14.55	6.99	0.07	585300
IJC	31.40	6.98	0.12	10.06MLN
NKG	17.65	6.97	0.06	15.66MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LAF	14.85	-6.90	0.00	10800
HRC	55.50	-6.72	-0.03	300
HTV	14.25	-6.25	0.00	900.00
PTC	8.91	-6.21	0.00	1500
VID	10.10	-6.05	-0.01	10600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	201.00	2.55	2.16	310000.00
S99	32.60	9.76	0.21	2.38MLN
TNG	23.80	9.68	0.17	6.57MLN
IDC	38.80	1.57	0.15	3.21MLN
PGS	19.50	7.73	0.08	186100

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	26.90	-0.74	-0.06	6.94MLN
UNI	15.90	-9.66	-0.04	130200
S55	35.50	-6.58	-0.02	100
MBS	22.20	-1.77	-0.02	1.36MLN
L14	72.10	-0.96	-0.02	85200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

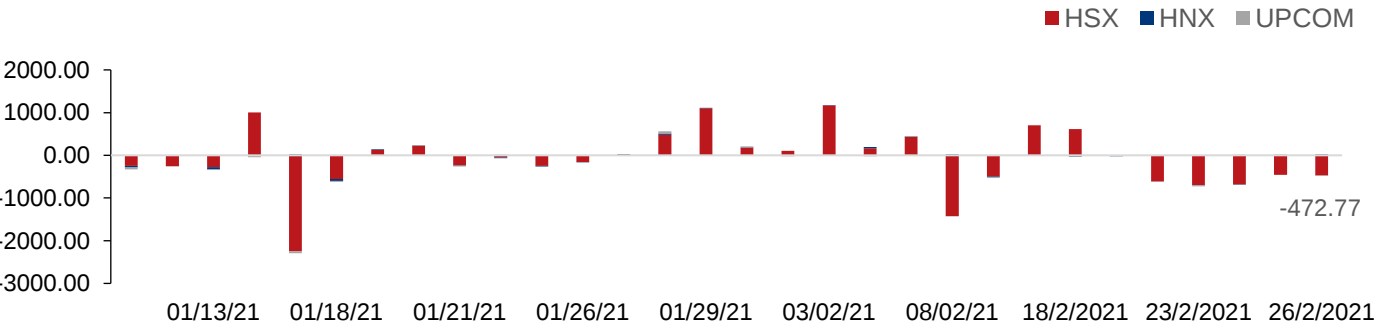
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AMC	19.80	10.0	0.01	6900
BST	17.70	9.9	0.00	600
MKV	32.30	9.9	0.01	100
HCT	14.60	9.8	0.00	100
S99	32.60	9.8	0.21	2.38MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NHP	0.60	-14.29	0.00	1.16MLN
HLY	36.20	-9.95	0.00	500
VDL	22.00	-9.84	-0.01	100
INC	9.20	-9.80	0.00	100
GDW	27.00	-9.70	-0.01	2000

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.3	1,390	10.3	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.1	3,557	9.3	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.3	3,450	21.5	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	29.4	4,065	7.2	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	37.3	3,674	10.1	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	52.2	13,724	3.8	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	65.0	5,729	11.3	2.5	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	94.6	5,923	16.0	3.6	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	16.9	1,663	10.1	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.7	2,160	12.8	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	23.5	-833		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	76.2	4,122	18.5	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.5	1,133	29.6	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	41.6	6,277	6.6	2.0	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	45.6	4,056	11.2	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	26.5	3,387	7.8	1.7	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	17.5	1,613	10.9	1.2	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.0	363	107.3	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.9	2,043	15.6	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	14.7			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	35.3	2,528	14.0	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	90.3	1,054	85.7	6.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	135.0	8,654	15.6	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	36.2	2,975	12.2	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	61.0	7,700	7.9	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	27.1	1,842	14.7	1.7	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	84.9	4,727	18.0	3.7	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	12.6	938	13.4	1.0	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.4	0	82.4	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	22.5	1,357	16.6	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	188.0	7,064	26.6	6.0	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	21.7	946	22.9	1.7	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	39.3	3,521	11.1	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	98.2	4,974	19.7	3.7	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.7	4,239	10.5	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	18.8	563	33.4	1.5	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.8	3,873	10.3	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	104.8	4,770	22.0	7.0	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	101.6	8,463	12.0	3.9	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.9	1,071	26.9	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.4	927	11.2	0.9	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	130.8	9,180	14.2	7.0	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	40.0	4,271	9.4	1.9	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	33.2	1,048	31.7	2.6	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	97.5	4,105	23.8	8.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

[Sử dụng iBroker tại đây](#)[Link](#)

[Bản công bố rủi ro](#)[Link](#)

[Video hướng dẫn sử dụng](#)[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639